

Số: 03/BC-THHM

Nậm Nèn, ngày 14 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Về việc thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-GDDT

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên

Thực hiện Quyết định số 23/QĐ - SGDDT ngày 10/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT;

Trường PTDTBT TH Huổi Mí báo cáo kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT như sau:

1. Việc ban hành và tổ chức thực hiện quy định về công khai

Nhà trường ban hành và tổ chức thực hiện quy định về công khai theo đúng quy định Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT: Có Quyết định công khai, Quyết định Ban chỉ đạo công khai, phân công nhiệm vụ cho cá nhân và phụ trách bộ phận và kiện toàn ban chỉ đạo hằng năm. Có kế hoạch công khai hằng năm. Thực hiện công khai trong cuộc họp, lắng nghe ý kiến của tập thể, cá nhân của cơ quan, có biên bản họp kèm theo.

Thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch kiểm tra nội bộ của nhà trường: Có nội dung quyết định kiểm tra, kế hoạch, biên bản, báo cáo thực hiện công khai.

**2. Nội dung công khai thông tin chung theo Thông tư 09/2024/TT
BGDDT a) Công khai thông tin về cơ sở giáo dục.**

- Địa chỉ: Bản Huổi Mí 2, xã Nậm Nèn, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0396.284.669
- Website: <https://thhuoimi.muongcha.edu.vn>

Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Nậm Nèn, tỉnh Điện Biên

b) Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục

***Sứ mệnh:**

Xây dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển phẩm chất, năng lực, tài năng và tư duy sáng tạo. Phát huy truyền thống của xã Nậm Nèn có bề dày lịch sử, có truyền thống hiếu học và có nhiều học sinh đỗ đạt; là nơi để các bậc cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em mình học tập rèn luyện để trở thành người công dân có ích, góp phần xây dựng tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tạo một môi trường giáo dục mang tính nhân văn, giúp các em học sinh phát huy hết những năng lực tiềm ẩn của chính mình, với một khả năng ứng xử văn hoá giáo dục hiện đại, với những cách thức

giao tiếp lịch sự văn minh, tiếp thu nhanh chóng kiến thức mới mẻ, các mô hình áp dụng giảng dạy tại Việt Nam.

***Tầm nhìn:**

Là một trong những trường Tiểu học chất lượng trên địa bàn xã Nậm Nèn mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên. Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí trở thành một trường học có chất lượng đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1; Đào tạo những học sinh có phẩm chất, năng lực, đạt về thể chất, phát triển về trí lực, đáp ứng được sự phát triển của xã Nậm Nèn.

***Mục tiêu**

Đến năm 2030, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

Chất lượng giáo dục:

Tiếp tục duy trì các tiêu chí của trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ I phần đầu mức độ II, nâng cao một số tiêu chí, đặc biệt tiêu chí về cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục học sinh.

Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:

Trình độ cán bộ quản lý: Thạc sĩ: 1/3 đồng chí đạt 33,3%.

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 1 đồng chí đạt 2,5%.

Chất lượng học sinh:

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt ít nhất 99%;

Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%;

Tỷ lệ trẻ em từ trên 11 đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

Thư viện và thiết bị dạy học

Duy trì thư viện đạt thư viện chuẩn mức độ 1, phấn đấu mức độ 2; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đặc biệt chú trọng bổ sung các trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu dạy và học, yêu cầu đổi mới giáo dục.

c) Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

** Công khai đội ngũ Cán bộ, giáo viên, nhân viên tính đến 31/12/2025.*

Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

Tổng số 38 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người	Ghi chú
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	
2	Hiệu phó	02	
Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên TH hạng II	1	
2	Giáo viên TH hạng III	30	

3	Giáo viên TH hạng IV	0	
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thiết bị	1	
2	Vị trí việc làm Y tế trường học	1	
3	Vị trí việc làm Kế toán	1	
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	1	
2	Nhân viên phục vụ	0	

- **Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**
100% CBQL, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.

- **Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

** Công khai cơ sở vật chất.*

Nhà trường có 1 điểm trường chính và 08 điểm trường lẻ với tổng diện tích là 14.099 m²/531 học sinh, trung bình đạt 26,4 m²/học sinh đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có ý thức tốt trong việc giữ gìn cảnh quan, cơ sở vật chất; nhà trường thường xuyên đầu tư, tu sửa hằng năm, đảm bảo điều kiện dạy và học.

Nhà trường có đủ phòng học đảm bảo mỗi lớp một phòng, diện tích và trang thiết bị đúng quy định. Các khối phòng hành chính – quản trị, phòng học tập, phòng hỗ trợ học tập, phòng chức năng, khu phụ trợ, sân chơi – bãi tập, hạ tầng kỹ thuật được bố trí đầy đủ, đồng bộ, đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định. Các phòng học, phòng chức năng được trang bị cơ bản đầy đủ, sử dụng hiệu quả trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục.

Nhà trường có đủ thiết bị dạy học, thiết bị văn phòng theo danh mục tối thiểu; hệ thống máy tính kết nối Internet, máy chiếu, ti vi thông minh cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Công tác tự làm, sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học được quan tâm; hằng năm có kế hoạch sửa chữa, bổ sung thiết bị, đảm bảo phục vụ tốt các hoạt động giáo dục.

Nhà trường sử dụng sách giáo khoa đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; lựa chọn và sử dụng các xuất bản phẩm tham khảo đúng quy định, đảm bảo đủ số lượng tối thiểu, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy học và học tập của học sinh.

Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; trong học kỳ I năm học 2025-2026

Khối 1- 5 (Theo thông tư 27/2020)

	Sĩ số	TS	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
			TS	Trong tổng số		TS	Trong tổng số		TS	Trong tổng số		TS	Trong tổng số		TS	Trong tổng số	
				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
<i>1. Kết quả học tập</i>																	
<i>1. Tiếng Việt</i>	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		216	47	24		43	17		37	22		48	29		41	23	
Hoàn thành		300	67	31	1	57	29	2	63	40		56	25	1	57	29	1
Chưa hoàn thành		14	7	3		3	2		3			1					
<i>2. Toán</i>	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		208	46	26		41	14		36	20		42	24		43	25	
Hoàn thành		308	71	30	1	60	32	2	61	42		61	30	1	55	27	1
Chưa hoàn thành		14	4	2		2	2		6			2					
<i>3. Đạo đức</i>	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		245	51	26		50	20		40	24		59	34		45	25	
Hoàn thành		284	69	31	1	53	28	2	63	38		46	20	1	53	27	1
Chưa hoàn thành		1	1	1													
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	327	327	121	58	1	103	48	2	103	62							
Hoàn thành tốt		133	48	26		44	15		41	26							
Hoàn thành		193	72	31	1	59	33	2	62	36							
Chưa hoàn thành		1	1	1													
<i>5. Khoa học</i>	203	203										105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		89										42	27		47	26	
Hoàn thành		114										63	27	1	51	26	1
Chưa hoàn thành																	
<i>6. LS&ĐL</i>	203	203										105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		92										48	30		44	25	
Hoàn thành		111										57	24	1	54	27	1
Chưa hoàn thành																	
<i>7. Nghệ</i>	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1

thuyết (Âm nhạc)																	
Hoàn thành tốt		232	60	32		45	16		38	23		48	30		41	25	
Hoàn thành		297	60	25	1	58	32	2	65	39		57	24	1	57	27	1
Chưa hoàn thành		1	1	1													
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		210	45	25		41	14		39	22		44	27		41	24	
Hoàn thành		319	75	32	1	62	34	2	64	40		61	27	1	57	28	1
Chưa hoàn thành		1	1	1													
9. Hoạt động trải nghiệm	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		227	46	27		48	16		39	25		56	32		38	22	
Hoàn thành		302	74	31	1	55	32	2	64	37		49	22	1	60	30	1
Chưa hoàn thành		1	1														
10. Giáo dục thể chất	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		236	51	28		51	16		40	21		52	28		42	24	
Hoàn thành		292	68	29	1	52	32	2	63	41		53	26	1	56	28	1
Chưa hoàn thành		2	2	1													
11. TH-CN (Công nghệ)	306	306							103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		122							37	23		40	25		45	26	
Hoàn thành		184							66	39		65	29	1	53	26	1
Chưa hoàn thành																	
12. TH-CN (Tin học)	530	306							103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		123							37	21		44	28		42	24	
Hoàn thành		183							66	41		61	26	1	56	28	1
Chưa hoàn thành																	
13. Ngoại ngữ	530	306							103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		113							35	20		36	22		42	24	

Hoàn thành		192							68	42		68	32	1	56	28	1
Chưa hoàn thành		1										1					
14. Tiếng dân tộc	530	306							103	62		105	54	1	98	52	1
Hoàn thành tốt		126							42	26		41	24		43	25	
Hoàn thành		180							61	36		64	30	1	55	27	1
Chưa hoàn thành																	
II. Năng lực cốt lõi																	
Năng lực chung																	
Tự chủ và tự học	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		217	49	28		43	18		40	25		43	26		42	24	
Đạt		306	68	28	1	59	30	2	63	37		60	28	1	56	28	1
Cần cố gắng		7	4	2		1						2					
Giao tiếp và hợp tác	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		225	49	26		46	18		39	23		49	28		42	24	
Đạt		301	68	30	1	57	30	2	64	39		56	26	1	56	28	1
Cần cố gắng		4	4	2													
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		207	47	25		38	15		39	21		41	26		42	24	
Đạt		319	70	31	1	65	33	2	64	41		64	28	1	56	28	1
Cần cố gắng		4	4	2													
Năng lực đặc thù																	
Ngôn ngữ	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		216	45	25		42	18		40	26		47	28		42	24	
Đạt		308	72	31	1	60	30	2	63	36		57	26	1	56	28	1
Cần cố gắng		6	4	2		1						1					
Tính toán	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		203	48	27		39	14		37	20		37	21		42	24	
Đạt		321	70	29	1	64	34	2	65	42		66	33	1	56	28	1
Cần cố gắng		6	3	2					1			2					
Tin học	530	306							103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		121							38	22		41	24		42	24	
Đạt		185							65	40		64	30	1	56	28	1

Cần cố gắng																	
Công nghệ	306	306							103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		126							39	24		45	26		42	24	
Đạt		180							64	38		60	28	1	56	28	1
Cần cố gắng																	
Khoa học	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		216	48	25		42	14		40	24		44	25		42	24	
Đạt		312	71	32	1	61	34	2	63	38		61	29	1	56	28	1
Cần cố gắng		2	2	1													
Thẩm mỹ	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		218	48	27		44	17		42	26		42	25		42	24	
Đạt		311	72	30	1	59	31	2	61	36		63	29	1	56	28	1
Cần cố gắng		1	1	1													
Thể chất	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		240	59	31		47	15		40	21		52	28		42	24	
Đạt		288	60	26	1	56	33	2	63	41		53	26	1	56	28	1
Cần cố gắng		2	2	1													
III. Phẩm chất chủ yếu																	
Yêu nước	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		235	47	26		52	21		42	25		52	29		42	24	
Đạt		295	74	32	1	51	27	2	61	37		53	25	1	56	28	1
Cần cố gắng																	
Nhân ái	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		228	46	24		50	20		41	25		49	26		42	24	
Đạt		302	75	34	1	53	28	2	62	37		56	28	1	56	28	1
Cần cố gắng																	
Chăm chỉ	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		231	48	25		53	20		41	25		47	27		42	24	
Đạt		293	72	32	1	49	28	2	60	37		56	27	1	56	28	1
Cần cố gắng		6	1	1		1			2			2					
Trung thực	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1
Tốt		232	54	27		52	20		40	25		44	25		42	24	
Đạt		298	67	31	1	51	28	2	63	37		61	29	1	56	28	1
Cần cố gắng																	
Trách nhiệm	530	530	121	58	1	103	48	2	103	62		105	54	1	98	52	1

Tốt		220	51	27		44	17		41	22		42	25		42	24	
Đạt		307	70	31	1	58	31	2	62	40		61	29	1	56	28	1
Cần cố gắng		3				1						2					

- 98/98 học sinh đang theo học chương trình lớp 5 học kỳ I năm học 2025-2026.

**Công khai tài chính.*

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác).

STT	Nội dung	Năm báo cáo 2025	Ghi chú
1	Thu từ nguồn NSNN cấp cho hoạt động thường xuyên (tự chủ)	15.062.995.200	
2	Thu từ nguồn NSNN (không tự chủ)	3.941.296.120	
3	Thu học phí		
4	Thu phí, lệ phí (phần được để lại chi theo quy định)		
5	Thu dịch vụ		
6	Thu dịch vụ tổ chức dạy thêm, học thêm		
7	Thu từ nguồn tài trợ cho các hoạt động giáo dục (Nuôi Em)	146.761.000	
8	Nguồn thu khác		

- Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...): 11.592.004.238 đ

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 147.757.870 đ ;

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...): 0 đồng;

- Chi khác: 425.233.092 đồng.

- Tất cả các khoản chi năm 2025:

STT	Nội dung	Năm 2025	Ghi chú
Nguồn tự chủ			
1	Chi tiền lương cho VC-NLĐ	9.821.099.758	

2	Chi trả tiền dạy HS khuyết tật	126.936.881	
3	Chi tiền ngoài trời cho Gv dạy thể dục	47.034.000	
4	Chi phép	9.680.000	
5	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng.	74.106.000	
6	Chi các khoản đóng góp	1.599.747.000	
7	Chi dạy tăng cường tiếng việt	21.600.000	
8	Chi tiền dạy xóa mù	74.955.400	
9	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	9.000.000	
10	Chi vật tư văn phòng	37.244.126	
11	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	4.338.000	
12	Chi công tác phí	49.144.000	
13	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	75.331.744	
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62.888.291	
15	Mua sắm tài sản	49.890.000	
Nguồn không tự chủ			
1	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	374.100.000	
2	Mua sắm tài sản	189.954.620	

c. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	Nội dung	Năm 2025 Số học sinh (người)	Số tiền
1	Hỗ trợ chi phí học tập	922	620.250.000
2	Khuyết tật	9	68.550.000
3	Bán trú	355	1.688.441.500

Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.
- Công khai quyết toán tài chính hàng quý, hàng năm.
- Công khai các khoản thu theo phê duyệt của UBND xã.
- Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ.

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Kinh phí nhận nguồn thỏa thuận dịch vụ năm học 2025 - 2026 : 28.310.000 đồng
- Kinh phí quyết toán nguồn thỏa thuận dịch vụ năm học 2025 – 2026: 0 đồng.

3. Công khai Báo cáo thường niên

Nhà trường lập báo cáo thường niên theo đúng mẫu và nội dung quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/6/2024 Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thời điểm công khai Báo cáo thường niên: Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hàng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục kèm theo Thông

Hình thức công khai Báo cáo thường niên (trực tuyến và/hoặc niêm yết): Thực hiện công khai thêm trên cổng thông tin điện tử và bảng tin nhà trường.

4. Hình thức và thời hạn công khai thông tin

a) Hình thức công khai

Nhà trường thực hiện công khai trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục: <https://thhuoimi.muongcha.edu.vn>

Niem yết công khai tại tại bảng tin của nhà trường theo quy định.

b) Thời hạn công khai

Thông tin công khai trên trang thông tin điện tử được duy trì tối thiểu 05 năm.

Thông tin niêm yết công khai tại trường bảo đảm tối thiểu 90 ngày.

c) Khả năng tiếp cận thông tin

Thông tin dễ tìm, dễ đọc, dễ tải xuống.

Nội dung công khai rõ ràng, không gây hiểu nhầm cho người học, phụ huynh và xã hội.

5. Việc thực hiện kiểm tra, giám sát nội bộ và tiếp nhận phản ánh

Nhà trường đưa nội dung công khai vào kế hoạch kiểm tra nội bộ năm học. Tổ chức tự kiểm tra, giám sát theo đúng kế hoạch về công khai thông tin.

Có đầy đủ hồ sơ tự kiểm tra theo quy định: Quyết định, biên bản, báo cáo, thông báo kết quả kiểm tra (*trong hồ sơ kiểm tra nội bộ nhà trường*)

Cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung công khai.

Trên đây là báo cáo thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của trường PTDTBT TH Huồi Mí./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HSCV (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Cà Văn Sơn